

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST

Ngày 28/01/2021

V/v: "tranh chấp
Hôn nhân và gia đình".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BẮC GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Đăng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Thiện
2. Ông Trần Anh Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, Bắc Giang.

- *Đại diện VKSND huyện T, Bắc Giang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/10/2020 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/01/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Giáp Thị Thu H, sinh năm 1990 (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Nơi cư trú: thôn N, xã V, huyện T, Bắc Giang.

- Bị đơn: anh Lê Văn T, sinh năm 1987 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Giáp Thị Thu H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: chị kết hôn với anh Lê Văn T năm 2009, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng anh T tại thôn L, xã V, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng ban đầu hoà thuận, đến năm 2017 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 8/2020 cho đến nay không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, chị yêu cầu ly hôn anh T.

- Về con chung: chị và anh T có 02 con chung là Lê Hồng N, sinh ngày 15/7/2010 và Lê Trường V, sinh ngày 15/6/2012. Từ khi ly thân, cả hai con chung đều ở cùng chị. Nay chị yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con chung, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Chị đang làm công nhân Công ty TNHH HANA KOVI, thu nhập trung bình khoảng 13.000.000 đồng – 14.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, bị đơn là anh Lê Văn T trình bày:*

- Anh kết hôn với chị H năm 2009, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T. Sau khi kết hôn chị H về nhà anh làm dâu. Ban đầu, tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2017, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là về làm ăn kinh tế, nợ nần nhiều dẫn đến hay cãi vã và sút mẻ về mặt tình cảm. Từ tháng 3/2020, anh và chị H sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn chị H.

- Về con chung: anh và chị H có hai con chung là Lê Hồng N, sinh ngày 15/7/2010 và Lê Trường V, sinh ngày 15/6/2012. Từ khi ly thân, cả hai con chung đều ở cùng chị H. Nay anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là Lê Trường Vu, sinh ngày 15/6/2012, chị H nuôi con chung là Lê Hồng N, sinh ngày 15/7/2010. Anh và chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T. Giao cả hai con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con, tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung. Ngoài ra, còn đề nghị xử lý vật chứng.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: chị H nộp đơn yêu cầu ly hôn anh T, cư trú tại thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết vụ án “tranh chấp hôn nhân và gia đình” là đúng thẩm quyền quy định tại

khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh T:

Chị H và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Việt Lập nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017, anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng về quan điểm sống và về làm ăn kinh tế dẫn đến anh chị thường xuyên cãi vã. Anh chị đã ly thân từ tháng 8/2020 đến nay mà không quan tâm đến nhau. Qua xác minh tại gia đình và địa phương đều cho biết chị H và anh T mâu thuẫn và ly thân như anh chị trình bày. Nay anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H yêu cầu ly hôn thì anh T đồng ý ly hôn. Như vậy, HĐXX có đủ cơ sở kết luận: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đều thống nhất ly hôn. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T là phù hợp với yêu cầu nguyện vọng của anh chị.

[3] Về con chung: chị H và anh T có 02 con chung là Lê Hồng N, sinh ngày 15/7/2010 và Lê Trường Vu, sinh ngày 15/6/2012, từ khi anh chị ly thân đến nay cả hai cháu đang ở cùng chị Hương. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi cả hai con chung, anh T yêu cầu được nuôi cháu Vũ. Xét thấy, về mặt thu nhập thì chị H hiện đang làm công nhân, anh T có nghề thợ mộc đều có khả năng về kinh tế để nuôi dưỡng các cháu. Mặc dù cháu V có nguyện vọng ở với chị H nhưng để cả hai cháu có cuộc sống tốt nhất thì cần giao cháu V cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng sẽ chia sẻ trách nhiệm nuôi con với chị H, việc giao cháu V cho anh T nuôi cũng không làm thay đổi nhiều cuộc sống, học tập của cháu vì cháu hiện đang học ở Trường tiểu học V ở gần nhà anh T. Do vậy, HĐXX giao cháu N cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu Vũ cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho các cháu trưởng thành.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị H và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 55; khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Giáp Thị Thu Hương và anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Hồng N, sinh ngày 15/7/2010 cho chị Giáp Thị Thu H tiếp tục nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Trường V, sinh ngày 15/6/2012 cho anh Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị H và anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở chị H, anh T thực hiện quyền và nghĩa vụ này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: chị Giáp Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2020/0000014 ngày 14/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Giáp Thị Thu H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Chị H và anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS T;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thế Đăng

